

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **109/2023/DS-PT**

Ngày 04-7-2023

Về việc tranh chấp quyền sử  
dụng đất; đòi nghĩa vụ hoàn trả  
hoa lợi và bồi thường thiệt hại về  
tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Văn Phụng;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hoàng Thành;

Ông Nguyễn Văn Toàn.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Tấn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà  
Dương Thị Ngọc Bích- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét  
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2023/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm  
2023 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; đòi nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi và  
bồi thường thiệt hại về tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST  
ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng  
bị kháng cáo.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023  
của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 111/2023/DS-PT ngày  
07 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Số A ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc N, sinh năm  
1989 (có mặt). Địa chỉ: Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Theo văn bản  
ủy quyền ngày 26/5/2022).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn P, sinh năm 1975 (có mặt).

2.2. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1978 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2.3. Ông Lê Văn D, sinh năm 1956 (có mặt). Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người kháng cáo: Ông Trần Văn L là nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/6/2022 của nguyên đơn ông Trần Văn L và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Ngọc N trình bày:*

Ông L có phần diện tích đất 350m<sup>2</sup> (đất Ao) thửa 807, tờ bản đồ 02, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 09/12/1992, trên phần đất ông có trồng nhiều cây trâm bầu, bình bát, bình quân thu hoạch 10 thớt củi/03 đến 04 năm. Tuy nhiên, năm 2013 vợ chồng ông P, bà N1 ngang nhiên thuê máy ủi, bang phẳng và chiếm diện tích đất nêu trên, chặt hết tất cả các cây trồng của ông. Tại đơn khởi kiện ngày 05/5/2021 ông yêu cầu bị đơn ông P, bà N1 trả phần diện tích đất nêu trên, đồng thời yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại về cây trồng trên đất số tiền 15.000.000 đồng. Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/6/2022 ông yêu cầu ông Lê Văn D có trách nhiệm liên đới cùng vợ chồng ông Trần Văn P, bà Lê Thị N1 bồi thường thiệt hại cây trồng số tiền thiệt hại 15.000.000 đồng (năm 2013 là 7.000.000 đồng + năm 2016 là 8.000.000 đồng) và buộc ông P, bà N1, ông D trả tiền hoa lợi sử dụng đất 6.700.000 đồng (từ năm 2013 đến năm 2022 là 10 năm, mỗi năm 670.000 đồng). Tại phiên tòa nguyên đơn rút lại một phần khởi kiện, yêu cầu bị đơn ông P, bà N1 trả lại đất và trả tiền hoa lợi sử dụng đất số tiền 5.380.000 đồng và yêu cầu ông D bồi thường thiệt hại về cây trồng là 5 thớt củi trị giá 2.500.000 đồng.

*\* Tại tờ tường trình ngày 10/6/2021, ngày 07/7/2022 và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P trình bày:*

Vào khoảng năm 2013, vợ chồng ông, bà có đổi đất với ông Lê Văn D diện tích 350m<sup>2</sup> đất ao tại thửa 807, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, có diện tích hướng đông khoảng 23m tới mé sông, hướng nam khoảng 43m, đất có nguồn gốc của ông D sang lại của ông L và phần đường nước của vợ chồng ông/bà ngang 03m. Sau khi đổi đất với ông D thì kê máy ủi vào ủi phá bờ và lấp ao, lấp đường nước cải tạo thành đất ruộng như hiện nay, tổng chi phí cải tạo toàn bộ đất là 7.000.000 đồng. Bị đơn sử dụng đất canh tác lúa từ khi đổi đất đến nay. Số cây trâm bầu, bình bát ông, bà không biết vì ông D là người chặt bỏ cây trước khi đổi đất. Do đất ông, bà đổi với ông D và canh tác từ năm 2013 đến nay nên không đồng ý toàn bộ nội dung nguyên đơn ông L khởi kiện. Yêu cầu công nhận phần đất trên cho vợ chồng ông, bà.

*\* Tại bản trình bày ý kiến ngày 02/12/2021, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/02/2022 và tại Tòa án bị đơn ông Lê Văn D trình bày:*

Đất tranh chấp tại thửa 807, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng vốn là một cái điền, có nguồn gốc của ông Trần Văn L. Khoảng năm 2000 ông có sang lại của ông L cái điền nêu trên, giá 1,5 chỉ vàng 24K, việc sang bán chỉ thỏa thuận miệng và giao vàng cũng không có biên nhận do anh em với nhau. Thời điểm đó trên bờ điền phần giáp với đất của ông có một số loại cây như trâm bầu, bình bát chỉ khoảng một hai bụi loại nhỏ cao hơn đầu người một chút, kích cỡ khoảng bắp tay người trưởng thành. Đến năm 2013, giữa ông và bà N1 tranh chấp đất với nhau, có nhờ ấp T C hòa giải sau đó chuyển lên xã hòa giải thì giữa ông và bà N1 thống nhất thỏa thuận, ông đổi đất cho bà Lê Thị N1 phần đất của ông có diện tích khoảng 01 công tầm điền (tương đương 1.000m<sup>2</sup>) bao gồm cả cái điền ông S của ông L trong đó, ông nhận lại một phần diện tích thửa 534 của bà Lê Thị N1. Việc đổi đất có làm giấy tay nhưng đã thất lạc. Sau khi đổi đất với nhau thì ông bắt đầu vô dọn dẹp đất để giao cho bà N1, ông đốn bỏ số cây trên đất khoảng tầm 03 thước củi cây bình bát và trâm bầu. Sau đó bà N1 vô sử dụng đất thì bà N1 kê máy cuốc lấp cái điền lại và bang ủi ra làm ruộng như hiện nay. Nay ông L căn cứ bằng khoán để đòi đất là ông không đồng ý và không đồng ý bồi thường cây trồng theo yêu cầu của ông L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 6, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 229, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 158, 163, 164, 166, 109, 581, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L về việc yêu cầu bị đơn bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P trả lại quyền sử dụng đất và trả tiền hoa lợi sử dụng đất và yêu cầu bị đơn ông Lê Văn D bồi thường thiệt hại về tài sản.

Buộc bị đơn bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P trả lại cho nguyên đơn ông Trần Văn L quyền sử dụng đất đối với diện tích 271,2m<sup>2</sup>, tại thửa 807, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (đất do ông Trần Văn L đứng tên quyền sử dụng, bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P đang trực tiếp sử dụng) có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường nước cũ trước đây do bà N1, ông P sử dụng có số đo 19,4m;
- Hướng Tây giáp thửa 840 có số đo lần lượt là 4,33m và 15,28m;
- Hướng Nam giáp thửa 496 có số đo 37,07m;

- Hướng Bắc giáp một phần thửa 840 và một phần bờ kênh thủy lợi có số đo 33,11m và 6,37m.

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo Bản án).

Buộc nguyên đơn ông Trần Văn L có nghĩa vụ hoàn trả tiền công bồi đắp, cải tạo đất cho bị đơn bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Buộc bị đơn bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Trần Văn L tiền hoa lợi sử dụng đất số tiền 5.380.000 đồng (năm triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Buộc bị đơn ông Lê Văn D có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho nguyên đơn ông Trần Văn L số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn ông Trần Văn L đã rút.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/5/2023, bà Phạm Ngọc N đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nêu trên và yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng buộc ông Trần Văn P, bà Lê Thị N1 trả cho ông Trần Văn L diện tích 330,8m<sup>2</sup> (đất Ao), thuộc thửa 807, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Buộc ông Trần Văn L có nghĩa vụ trả tiền công bồi đắp, cải tạo đất cho ông Trần Văn P, bà Lê Thị N1 số tiền 1.654.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Ngọc N là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:**

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn là phù hợp quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

**Về nội dung:**

[2] Theo đơn khởi kiện và tại tòa nguyên đơn rút lại một phần khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P trả lại cho nguyên đơn ông Trần Văn L quyền sử dụng đất đối với diện tích 330,8m<sup>2</sup>, tại thửa 807, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (đất do ông Trần Văn L đứng tên quyền sử dụng, bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P đang trực tiếp sử dụng) và trả tiền hoa lợi sử dụng đất số tiền 5.380.000 đồng và yêu cầu ông D bồi thường thiệt hại về cây trồng là 5 thước củi trị giá 2.500.000 đồng.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P cho rằng khoảng năm 2013 vợ chồng ông, bà đổi đất với ông Lê Văn D diện tích khoảng 867,28m<sup>2</sup> thì trong đó có diện tích 271,2m<sup>2</sup> đất ao do ông D chuyển nhượng của ông L, phần đất của ông D khoảng 536,48m<sup>2</sup> và phần đất của ông bà là 59,6m<sup>2</sup> là đường thoát nước. Sau khi đổi đất với ông D thì ông bà kêu máy ủi vào ủi phá bờ và lấp ao, lấp đường nước cải tạo thành đất ruộng như hiện nay, tổng chi phí cải tạo toàn bộ đất là 7.000.000 đồng và sử dụng đất canh tác lúa từ khi đổi đất đến nay. Do đất ông, bà đổi với ông D và canh tác từ năm 2013 đến nay nên không đồng ý toàn bộ nội dung nguyên đơn ông L khởi kiện. Yêu cầu công nhận phần đất trên cho vợ chồng ông, bà.

[4] Bị đơn ông Lê Văn D cho rằng phần đất tranh chấp tại thửa 807, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng vốn là một cái địa, có nguồn gốc của ông Trần Văn L. Khoảng năm 2000 ông có sang lại của ông L cái địa nêu trên, giá 1,5 chỉ vàng 24K, việc sang bán chỉ thỏa thuận miệng và giao vàng cũng không có biên nhận do anh em với nhau. Thời điểm đó trên bờ địa phần giáp với đất của ông có một số loại cây như trâm bầu, bình bát chỉ khoảng một hai bụi loại nhỏ cao hơn đầu người một chút, kích cỡ khoảng bắp tay người trưởng thành. Đến năm 2013, ông đổi đất cho bà Lê Thị N1 phần đất của ông có diện tích khoảng 01 công tầm điền (tương đương 1.000m<sup>2</sup>) bao gồm cả cái địa ông S của ông L trong đó, ông nhận lại một phần diện tích thửa 534 của bà Lê Thị N1. Việc đổi đất có làm giấy tay nhưng đã thất lạc. Sau khi đổi đất với nhau thì ông bắt đầu vô dọn dẹp đất để giao cho bà N1, ông đốn bỏ số cây trên đất khoảng tầm 03 thước củi cây bình bát và trâm bầu. Sau đó bà N1 vô sử dụng đất thì bà N1 kêu máy cuốc lấp cái địa lại và bang ủi ra làm ruộng như hiện nay. Nay ông L căn cứ bằng khoán đề đòi đất là ông không đồng ý và không đồng ý bồi thường cây trồng theo yêu cầu của ông L.

[5] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L về việc yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng buộc ông Trần Văn P, bà Lê Thị N1 trả cho ông Trần Văn L diện tích 330,8m<sup>2</sup> (đất Ao) thuộc thửa 807, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Buộc ông Trần Văn L có nghĩa vụ trả tiền công bồi đắp, cải tạo đất cho ông Trần Văn P, bà Lê Thị N1 số tiền 1.654.000 đồng, thì thấy rằng:

[5.1] Đối với kháng cáo nguyên đơn ông Trần Văn L về việc yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng buộc ông Trần Văn P, bà Lê Thị N1 trả thêm cho ông Trần Văn L diện tích 59,6m<sup>2</sup> (đất Ao) thuộc thửa 807, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Xét thấy, đất của ông P, bà N1 thuộc thửa số 496 nằm ở hướng nam và không có đường thoát nước, phần đất thửa số 494 của ông H sang nhượng của ông Lê Văn T là anh ruột của bà N1 thì giáp phần đất có diện tích 59,6m<sup>2</sup> là trước đây cha bà N1 là ông Lê Văn Q sử dụng làm đường thoát nước ra vô thửa số 496 hiện nay vợ chồng bà N1 và ông P đang quản lý, sử dụng đến khi ông Q chết thì bà N1 sử dụng đến nay. Sau khi đổi đất (ao) và một phần đất ruộng với ông Danh từ năm 2013 thì bà N1, ông P ban đất thịt từ ruộng và bờ của gia đình ông bà để lấp cả cái ao đổi với ông D và cái mương ông bà làm đường thoát nước ra vô ruộng để sử dụng canh tác lúa hiện nay. Ngoài lời trình bày của ông P, bà N1 thì những người làm chứng gồm ông Bùi Phước Đ, ông Huỳnh Ngọc N2, ông Nguyễn Văn H1 và ông Lê Chí L1 là những người làm ruộng gần đất tranh chấp đều xác nhận phần đất cặp ao có một đường thoát nước diện tích 59,6m<sup>2</sup> trước đây do cha bà N1 là ông Q sử dụng, sau khi ông Q chết thì bà N1 sử dụng đường thoát nước này và đến khi đổi đất với ông D thì bà N1 đã thuê máy ủi lấp toàn bộ ao và đường thoát nước thành đất ruộng như hiện nay. Do đó, cấp sơ thẩm ổn định cho ông P, bà N1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 59,6 m<sup>2</sup> làm đường thoát nước ra vô ruộng là có căn cứ, nên kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L phần này không có căn cứ chấp nhận.

[6.2] Đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L cho rằng cấp sơ thẩm buộc ông có nghĩa vụ trả tiền công bồi đắp, cải tạo đất cho ông Trần Văn P, bà Lê Thị N1 số tiền 5.000.000 đồng thì ông không đồng ý. Xét thấy, Tại phiên tòa ông Trần Văn L đều thừa nhận ao của ông chiều ngang 03 mét, chiều sâu 01 mét, chiều dài đoạn 1 từ điểm số 1 đến điểm số 8 có cạnh là 37,07 mét thì đoạn số 1 (3m x 1m x 37,07m) bằng 111,21m<sup>3</sup> và đoạn 2 chiều ngang 03 mét, chiều sâu 01 mét, chiều dài từ điểm số 3 đến điểm số 4 có cạnh là 15,28 mét thì đoạn 2 (3m x 1m x 15,28m) bằng 45,84m<sup>3</sup>. Nếu lấp ao của ông L thì phải mất trên 157,05m<sup>3</sup> đất; đất theo giá thị trường thì 01 m<sup>3</sup> đất là 100.000 đồng trở lên Do đó, giá đất lấp ao của ông L phải mất chi phí (157,05 m<sup>3</sup> x 100.000 đồng) là 15.705.000 đồng. Tuy nhiên, cách tính như kháng cáo của ông L là chỉ ủi và ban đất chứ không phải lấp ao, theo cách tính trên thì cấp sơ thẩm buộc ông L có nghĩa vụ trả tiền công bồi đắp, cải tạo đất cho ông Trần Văn P, bà Lê Thị N1 số tiền 5.000.000 đồng là phù hợp. Tuy nhiên, vợ chồng ông P, bà N1 lấp ao thì số tiền phải trên 15.000.000đồng, cấp sơ thẩm buộc ông L trả tiền cho ông Trần Văn P, bà Lê Thị N1 số tiền 5.000.000 đồng là không phù hợp, nhưng do ông P và bà N1 không có

kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét, nên kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L phần này không có căn cứ chấp nhận.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của ông L và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng do ông L là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí, nên ông L được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 6, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 229, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 109, Điều 581, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L về việc yêu cầu bị đơn bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P trả lại quyền sử dụng đất và trả tiền hoa lợi sử dụng đất và yêu cầu bị đơn ông Lê Văn D bồi thường thiệt hại về tài sản.

1.1. Buộc bị đơn bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P trả lại cho nguyên đơn ông Trần Văn L quyền sử dụng đất đối với diện tích 271,2m<sup>2</sup>, tại thửa 807, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (đất do ông Trần Văn L đứng tên quyền sử dụng, bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P đang trực tiếp sử dụng) có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường nước cũ trước đây do bà N1, ông P sử dụng có số đo 19,4m;
- Hướng Tây giáp thửa 840 có số đo lần lượt là 4,33m và 15,28m;
- Hướng Nam giáp thửa 496 có số đo 37,07m;
- Hướng Bắc giáp một phần thửa 840 và một phần bờ kênh thủy lợi có số đo 33,11m và 6,37m.

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo Bản án).

1.2. Buộc nguyên đơn ông Trần Văn L có nghĩa vụ hoàn trả tiền công bồi đắp, cải tạo đất cho bị đơn bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

1.3. Buộc bị đơn bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Trần Văn L tiền hoa lợi sử dụng đất số tiền 5.380.000 đồng (năm triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

1.4. Buộc bị đơn ông Lê Văn D có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho nguyên đơn ông Trần Văn L số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn ông Trần Văn L đã rút.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc bị đơn bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P phải chịu án phí tổng cộng 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng).

3.2. Buộc bị đơn ông Lê Văn D phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Tiền tạm ứng án phí ông Trần Văn L được miễn nộp nên không xử lý.

4. Về chi phí tố tụng:

4.1. Buộc bị đơn bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn P có nghĩa vụ nộp tiền chi phí thẩm định, định giá số tiền 3.965.267 đồng (ba triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi bảy đồng), sau khi nộp xong thì hoàn trả toàn bộ 3.965.267 đồng (ba triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi bảy đồng) cho nguyên đơn ông Trần Văn L.

4.2. Hoàn trả cho nguyên đơn ông Trần Văn L số tiền tạm ứng chi phí tố tụng nộp dư 34.733 đồng (ba mươi bốn nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng) theo thông báo của Tòa án.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn L được miễn nộp tiền án phí phúc Thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- TAND huyện Thạnh Trị;
- Lưu: TDS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Hồ Văn Phụng**